**PHỤ LỤC I**

**BẢNG KÊ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ CÔNG THỨC TÍNH GIÁ TRỊ GIA TĂNG NỘI ĐỊA**

**TẠI VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các loại chi phí** | **Mã HS  (nếu có)** | **Nhà cung cấp** | **Xuất xứ** | | **Trị giá** | | **Tham chiếu chứng từ** |
| Việt Nam | Nước ngoài | Việt Nam | Nước ngoài |
| **I** | **Chi phí nguyên liệu:** |  |  |  |  |  | |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng I** |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Chi phí nhân công trực tiếp:** |  |  |  |  |  | |  |
| 1 | Lương, thưởng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phúc lợi y tế |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng II** |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Chi phí phân bổ trực tiếp:** |  |  |  |  |  | |  |
| 1 | Phí thuê nhà xưởng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phí khấu hao nhà xưởng, máy móc; bảo hiểm, bảo dưỡng |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Các chi phí khác  (chi phí vận chuyển, lưu kho, dịch vụ…) |  |  |  |  |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng III** |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Chi phí xuất xưởng**  **(Tổng I+II+III):** |  |  |  |  |  | |  |
| **V** | **Tổng** |  |  | Tổng trị giá đầu vào có xuất xứ từ Việt Nam | Tổng trị giá đầu vào có xuất xứ nước ngoài |  |  |  |

Tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa (LVC) của sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được xác định bằng một trong hai công thức sau:

+ Công thức trực tiếp:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| LVC = | Tổng trị giá đầu vào có xuất xứ từ Việt Nam | x 100% |
| Chi phí xuất xưởng |

*hoặc*

+ Công thức gián tiếp:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| LVC = | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Chi phí xuất xưởng | - | Tổng trị giá đầu vào có xuất xứ nước ngoài | | x 100% |
| Chi phí xuất xưởng |

Trong đó:

**(\*)** “**Trị giá đầu vào có xuất xứ từ Việt Nam**” **bao gồm:**

- Trị giá của nguyên liệu (bao gồm cả linh kiện, phần mềm, dịch vụ mua ngoài phục vụ sản xuất) mua của nhà sản xuất trong nước hoặc do tổ chức, cá nhân tự sản xuất để phục vụ trong quá trình sản xuất ra sản phẩm;

- Chi phí nhân công trực tiếp (lương, các khoản thưởng, những khoản phúc lợi khác có liên quan đến quá trình sản xuất);

- Chi phí nhà xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất (bảo hiểm nhà xưởng, chi phí thuê và thuê mua nhà máy, khấu hao nhà xưởng, sửa chữa, bảo trì, thuế, lãi cầm cố, năng lượng, điện và các nhu yếu phẩm khác đóng góp trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất);

- Chi phí nghiên cứu, phát triển, thiết kế và chế tạo; khuôn dập, khuôn đúc, việc trang bị dụng cụ và khấu hao, bảo trì và sửa chữa của nhà máy và thiết bị; tiền bản quyền sáng chế (có liên quan đến những máy móc có bản quyền hoặc quá trình sử dụng trong việc sản xuất sản phẩm hoặc quyền sản xuất sản phẩm); kiểm tra và thử nghiệm nguyên liệu và sản phẩm; lưu trữ trong nhà máy; xử lý các chất thải; các nhân tố chi phí trong việc tính toán giá trị của nguyên liệu như chi phí cảng và chi phí giải phóng hàng và thuế nhập khẩu đối với các thành phần phải chịu thuế và các chi phí khác tại Việt Nam.

**(\*\*) Trị giá đầu vào có xuất xứ nước ngoài là:** Trị giá nguyên liệu nhập khẩu dùng để sản xuất, gia công, chế biến ra sản phẩm hoặc các chi phí phải trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (ngoài lãnh thổ Việt Nam).

Loại trừ: linh kiện nhập khẩu (kể cả mua qua đại lý trong nước), phí bản quyền/giấy phép trả ra nước ngoài, dịch vụ kỹ thuật từ tổ chức/cá nhân nước ngoài.

**Kết luận: Sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí LVC ….%**

*Công ty cam kết số liệu khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu đã khai.*